



QUY ĐỊNH

Về việc đào tạo Tiếng Anh cho sinh viên trình độ đại học,
chuyên sâu đặc thù chương trình tiêu chuẩn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3076 /QĐ-TĐT ngày 11 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chương trình học Tiếng Anh, kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào, quy định xét miễn môn khi nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế, quy định về hình thức đánh giá, quy định học vụ Tiếng Anh cho chương trình tiêu chuẩn.

2. Đối tượng áp dụng: sinh viên chương trình tiêu chuẩn tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng (trừ ngành Ngôn ngữ Anh).

Điều 2. Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn:

1. Chương trình học Tiếng Anh tiêu chuẩn:

a. *Chương trình khối ngành Cử nhân*: gồm 04 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 02 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 1.

b. *Chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư*: gồm 05 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 04 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 2.

b. *Ngành Dược*: gồm 06 học phần tiếng Anh dự bị ngoài chương trình và 03 học phần tiếng Anh chính thức trong chương trình đào tạo theo Bảng 3.

2. Sinh viên phải hoàn thành các học phần Tiếng Anh chính thức theo lộ trình học Tiếng Anh và phải đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

a. *Chương trình khối ngành Cử nhân*: điểm IELTS ≥ 5.0 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 4.

b. *Chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư*: điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 5.

b. *Ngành Dược*: điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 6.

3. Kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào

a. Sinh viên năm nhất khi nhập học nếu không nộp các Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế như IELTS, TOEIC (4 kỹ năng), TOEFL iBT, Cambridge A2 Key/ B1 Preliminary/ B2 First/ C1 Advanced/ C2 Proficiency/ BEC Pre./ BEC Van, Cambridge Linguaskill, PTE... còn thời hạn theo mức điểm quy định phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào theo hình thức thi trực tiếp hoặc thi trực tuyến.

- **Hình thức thi trực tiếp**: Bài thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào gồm 3 bài thi đánh giá 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết:

- Bài thi 1: Đánh giá khả năng sử dụng Tiếng Anh, Đọc và Nghe: theo cấu trúc bài thi Cambridge English Placement Test (CEPT).
- Bài thi 2: Kỹ năng Viết, thời gian 45 phút.
- Bài thi 3: Kỹ năng Nói, thời gian 10 – 12 phút.

- **Hình thức thi trực tuyến:** Bài thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào gồm 4 bài thi đánh giá 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết được tổ chức qua phần mềm hỗ trợ thi trực tuyến.

- Bài thi 1: Kỹ năng Nghe; Bài thi gồm 4 phần, thời gian 30 phút.
- Bài thi 2: Kỹ năng Nói; Bài thi gồm 3 phần, thời gian 10 - 12 phút, 01 giám khảo và 01 thí sinh.
- Bài thi 3: Kỹ năng Đọc; Bài thi gồm 4 phần, thời gian 30 phút.
- Bài thi 4: Kỹ năng Viết; Thí sinh viết bài luận về 1 chủ đề xã hội từ 250-300 chữ, thời gian 45 phút.

b. Căn cứ vào kết quả thi đánh giá trình độ Tiếng Anh đầu vào và chứng chỉ/bảng điểm tiếng Anh quốc tế sinh viên nộp vào đầu khóa:

+ *Chương trình khối ngành Cử nhân:* sinh viên được xếp lớp dựa vào kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh theo quy định ở Bảng 1 hoặc sinh viên nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế theo Bảng 4 còn thời hạn giá trị đến thời điểm bắt đầu học Tiếng Anh tương ứng theo lộ trình đào tạo.

+ *Chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư:* sinh viên được xếp lớp dựa vào kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh theo quy định ở Bảng 2 hoặc sinh viên nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế theo Bảng 5 còn thời hạn giá trị đến thời điểm bắt đầu học Tiếng Anh tương ứng theo lộ trình đào tạo.

+ *Ngành Dược:* sinh viên được xếp lớp dựa vào kết quả thi đánh giá trình độ tiếng Anh theo quy định ở Bảng 3 hoặc sinh viên nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế theo Bảng 6 còn thời hạn giá trị đến thời điểm bắt đầu học Tiếng Anh tương ứng theo lộ trình đào tạo.

c. Sinh viên không tham dự kỳ thi đánh giá trình độ Tiếng Anh đầu vào và không nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế theo thời gian Trường thông báo hoặc sinh viên có điểm thi đầu vào thấp hơn mức điểm học chương trình chính thức (Bảng 1 - chương trình khối ngành Cử nhân, Bảng 2 - chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư, Bảng 3 - chương trình ngành Dược), phải học bổ sung các học phần Tiếng Anh dự bị tập trung trước khi vào học Chương trình Tiếng Anh chính thức.

Bảng 1 - Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn khối ngành Cử nhân

| Mã môn | Tên học phần | Điểm thi xếp lớp | | Số tín chỉ tích lũy | Số tiết học trên lớp | Lộ trình học tiếng Anh |
|--------|---|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| | | Bài thi trực tiếp | Bài thi trực tuyến | | | |
| | CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG | | | | | |
| P150B1 | Tiếng Anh Dự bị 1 | < 15 | < 21 | - | 75 | |
| P150B2 | Tiếng Anh Dự bị 2 | 15 đến 19 | 21 đến 29 | - | 75 | |
| P150B3 | Tiếng Anh Dự bị 3 | 20 đến 29 | 30 đến 35 | - | 75 | |
| P150B4 | Tiếng Anh Dự bị 4 | 30 đến 34 | 36 đến 45 | 5 | 75 | |
| | CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC | | | | | |
| P15001 | Tiếng Anh 1 | 35 đến 39 | 46 đến 55 | 5 | 75 | HK1, HK2 |
| P15002 | Tiếng Anh 2 | ≥ 40 đến 49 | ≥ 56 đến 60 | 5 | 75 | HK3 |
| P15C50 | Chứng chỉ IELTS quốc tế ≥ 5.0 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 4 | | | | | HK4 |

Bảng 2 - Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư

| Mã môn | Tên học phần | Điểm thi xếp lớp | | Số tín chỉ | Số tiết học trên lớp | Lộ trình học tiếng Anh |
|--------|--|-------------------|--------------------|------------|----------------------|------------------------|
| | | Bài thi trực tiếp | Bài thi trực tuyến | | | |
| | CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG | | | | | |
| P150F1 | Tiếng Anh dự bị 1 | < 15 | < 21 | - | 75 | |
| P150F2 | Tiếng Anh dự bị 2 | 15 đến 19 | 21 đến 29 | - | 75 | |
| P150F3 | Tiếng Anh dự bị 3 | 20 đến 29 | 30 đến 35 | - | 75 | |
| P150F4 | Tiếng Anh dự bị 4 | 30 đến 34 | 36 đến 45 | - | 75 | |
| P150F5 | Tiếng Anh dự bị 5 | 35 đến 39 | 46 đến 55 | - | 75 | |
| | CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC | | | | | |
| P15011 | Tiếng Anh 1 | 40 đến 49 | 56 đến 60 | 5 | 75 | HK1, HK2 |
| P15012 | Tiếng Anh 2 | 50 đến 62 | 61 đến 65 | 5 | 75 | HK2 |
| P15013 | Tiếng Anh 3 | 63 đến 65 | 66 đến 75 | 5 | 75 | HK3 |
| P15014 | Tiếng Anh 4 | 66 đến 70 | 76 đến 80 | 5 | 75 | HK4 |
| P15C55 | Chứng chỉ IELTS quốc tế ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 5 | | | | | HK5 |

Bảng 3 - Chương trình Tiếng Anh tiêu chuẩn ngành Dược

| Mã môn | Tên học phần | Điểm thi xếp lớp | | Số tín chỉ | Số tiết học trên lớp | Lộ trình học tiếng Anh |
|-----------------------------------|--|-------------------|--------------------|------------|----------------------|------------------------|
| | | Bài thi trực tiếp | Bài thi trực tuyến | | | |
| CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TẬP TRUNG | | | | | | |
| P150F1 | Tiếng Anh dự bị 1 | < 15 | < 21 | - | 75 | |
| P150F2 | Tiếng Anh dự bị 2 | 15 đến 19 | 21 đến 29 | - | 75 | |
| P150F3 | Tiếng Anh dự bị 3 | 20 đến 29 | 30 đến 35 | - | 75 | |
| P150F4 | Tiếng Anh dự bị 4 | 30 đến 34 | 36 đến 45 | - | 75 | |
| P150F5 | Tiếng Anh dự bị 5 | 35 đến 39 | 46 đến 55 | - | 75 | |
| P150F6 | Tiếng Anh dự bị 6 | 40 đến 49 | 56 đến 60 | - | 75 | |
| CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH THỨC | | | | | | |
| P15021 | Tiếng Anh 1 | 50 đến 62 | 61 đến 65 | 5 | 75 | HK1, HK2 |
| P15022 | Tiếng Anh 2 | 63 đến 65 | 66 đến 75 | 5 | 75 | HK3 |
| P15023 | Tiếng Anh 3 | 66 đến 70 | 76 đến 80 | 5 | 75 | HK4 |
| P15C55 | Chứng chỉ IELTS quốc tế ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế khác còn thời hạn có giá trị tương đương theo Bảng 6 | | | | | HK5 |

Bảng 4 – Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế dành cho chương trình khối ngành Cử nhân (miễn theo lộ trình trong chương trình đào tạo)

| STT | Học phần được xét miễn theo chương trình Inspire English | Điểm IELTS | Điểm TOEFL iBT | Điểm Cambridge Exams | Điểm Cambridge Linguaskill | PTE | TOEIC (4 kỹ năng) | | |
|-----|--|------------|----------------|--|----------------------------|-----------|-------------------|------------|------------|
| | | | | | | | Nghe & Đọc | Viết | Nói |
| 1 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4 | 4.0 | ≥ 50 | A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120 | ≥ 120 | ≥ 22 | ≥ 450 | ≥ 30 | ≥ 50 |
| 2 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1 | 4.5 | ≥ 55 | B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130 | ≥ 130 | ≥ 30 | ≥ 500 | ≥ 70 | ≥ 90 |
| 3 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4, Tiếng Anh 1,2 | 5.0 | ≥ 60 | B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 | ≥ 140 | ≥ 36 | ≥ 550 | ≥ 120 | ≥ 120 |

Bảng 6 – Bảng xét miễn môn học theo các loại chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế dành cho chương trình ngành Dược (miễn theo lộ trình trong chương trình đào tạo)

| STT | Học phần được xét miễn theo chương trình Inspire English | Điểm IELTS | Điểm TOEFL iBT | Điểm Cambridge Exams | Điểm Cambridge Institutional | PIE | TOEIC (4 kỹ năng) | | |
|-----|--|------------|----------------|---|------------------------------|------|-------------------|-------|-------|
| | | | | | | | Nghe & Đọc | Viết | Nói |
| 1 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4 | 4.0 | ≥ 50 | A2 Key/B1 Pre/ BEC Pre ≥ 120 | ≥ 120 | ≥ 22 | ≥ 450 | ≥ 30 | ≥ 50 |
| 2 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5 | 4.5 | ≥ 55 | B1 Pre/B2 First/ BEC Pre ≥ 130 | ≥ 130 | ≥ 30 | ≥ 500 | ≥ 70 | ≥ 90 |
| 3 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6 | 5.0 | ≥ 60 | B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 140 | ≥ 140 | ≥ 36 | ≥ 550 | ≥ 120 | ≥ 120 |
| 4 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6 Tiếng Anh 1 | ≥ 5.5 | ≥ 65 | B1 Pre/B2 First/ BEC Van ≥ 155 | ≥ 155 | ≥ 42 | ≥ 580 | ≥ 140 | ≥ 150 |
| 5 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6 Tiếng Anh 1,2 | | ≥ 70 | B1 Pre/ B2 First/ C1 Adv/ C2 Pro/ BEC Van ≥ 160 | ≥ 160 | | ≥ 600 | ≥ 150 | ≥ 160 |
| 6 | Tiếng Anh dự bị 1,2,3,4,5,6 Tiếng Anh 1,2,3 | | | | | | | | |

Lưu ý: Áp dụng xét miễn Tiếng Anh đối với các chứng chỉ được tổ chức thi trực tiếp tại các Trung tâm khảo thí được IIG VN hoặc Hội đồng Anh, IDP, Cambridge ủy quyền tổ chức).

Điều 3. Quy định đánh giá

1. Các học phần Tiếng Anh được đánh giá thông qua 02 thành phần điểm:

- Đánh giá quá trình (ĐQT): Tỷ trọng 60% (theo thang điểm 100).

- Đánh giá cuối kỳ (ĐCK): Tỷ trọng 40% (thang điểm 100)

Điểm tổng kết (ĐTK) = ĐQT + ĐCK (điểm đánh giá theo thang điểm 100)

2. Khung kiểm tra đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ được quy định tại Bảng 7

Sinh viên phải hoàn thành ít nhất 80% khối lượng bài tập được giao và đảm bảo chuyên cần theo đúng yêu cầu của học phần mới đủ điều kiện tham gia bài thi đánh giá cuối kỳ.

3. Điều kiện xét đạt học phần Tiếng Anh được quy định tại Bảng 8, Bảng 9, Bảng 10.

Bảng 7. Khung kiểm tra đánh giá học phần Tiếng Anh.

| Phương thức (Test Type) | Mục tiêu (Objective) | Nội dung (Part) | Tiêu chí đánh giá (Criteria) | Số lần yêu cầu (number of requests) | Điểm thành phần (points) |
|-------------------------------------|--|---|---|-------------------------------------|--------------------------|
| Đánh giá Quá trình (60%) Tại lớp | Theo dõi lộ trình phát triển, phản hồi kịp thời về những kỹ năng sinh viên cần cải thiện | 1. Tham gia lớp học (Classroom Activities) | - Participation - Online activities | 1 | 20 |
| | | | - Writing Portfolio | 5 | 10 |
| | | 2. Kiểm tra mức độ tiến bộ (Progress tests) | - Kỹ năng Viết | 1 | 10 |
| | | | - Kỹ năng Nói | 1 | 20 |
| Kiểm tra cuối kỳ (40%) Tập trung | Đánh giá kết quả cuối kỳ của sinh viên | 3. Kỹ năng Đọc, Kiến thức về ngôn ngữ và Nghe (Final tests) | - Kiến thức ngôn ngữ - Đọc và ngữ pháp - Nghe hiểu và nghe viết ghi chú | 1 | 40 |

Bảng 8 – Điều kiện xét đạt học phần Tiếng Anh chương trình Creative English

Chương trình khối ngành Cử nhân

| Yêu cầu | Tiếng Anh dự bị 1 | Tiếng Anh dự bị 2 | Tiếng Anh dự bị 3 | Tiếng Anh dự bị 4 | Tiếng Anh 1 | Tiếng Anh 2 |
|-------------------------|---|---|---|---|---|--|
| Điểm bài thi cuối kỳ | tối đa 40 Điểm ($\geq 38\%$ = đúng 30/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 33\%$ = đúng 20/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 30/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 20/40 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 43.75\%$ = đúng 35/80 câu) |
| Chuyên cần | tối thiểu 80% | | | | | |
| Bài tập/Online Learning | tối thiểu 50% câu đúng | | | | | |
| Điểm tổng kết đạt | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 65 Điểm |

Bảng 9 – Điều kiện xét đạt học phần Tiếng Anh chương trình Inspire English

Chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư

| Yêu cầu | Tiếng Anh dự bị 1 | Tiếng Anh dự bị 2 | Tiếng Anh dự bị 3 | Tiếng Anh dự bị 4 | Tiếng Anh dự bị 5 | Tiếng Anh 1 | Tiếng Anh 2 | Tiếng Anh 3 | Tiếng Anh 4 |
|-------------------------|---|---|---|---|---|--|--|---|---|
| Điểm bài thi cuối kỳ | tối đa 40 Điểm ($\geq 38\%$ = đúng 30/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 33\%$ = đúng 20/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 30/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 20/40 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 43.75\%$ = đúng 35/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 43.75\%$ = đúng 35/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) |
| Chuyên cần | tối thiểu 80% | | | | | | | | |
| Bài tập/Online Learning | tối thiểu 50% câu đúng | | | | | | | | |
| Điểm tổng kết Đạt | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 65 Điểm | ≥ 65 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 70 Điểm |

Bảng 10 – Điều kiện xét đạt học phần Tiếng Anh chương trình Inspire English ngành Dược

| Yêu cầu | Tiếng Anh dự bị 1 | Tiếng Anh dự bị 2 | Tiếng Anh dự bị 3 | Tiếng Anh dự bị 4 | Tiếng Anh dự bị 5 | Tiếng Anh dự bị 6 | Tiếng Anh 1 | Tiếng Anh 2 | Tiếng Anh 3 |
|-------------------------|---|---|---|---|---|--|--|---|---|
| Điểm bài thi cuối kỳ | tối đa 40 Điểm ($\geq 38\%$ = đúng 30/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 33\%$ = đúng 20/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 30/60 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 20/40 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 43.75\%$ = đúng 35/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 43.75\%$ = đúng 35/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) | tối đa 40 Điểm ($\geq 50\%$ = đúng 40/80 câu) |
| Chuyên cần | tối thiểu 80% | | | | | | | | |
| Bài tập/Online Learning | tối thiểu 50% câu đúng | | | | | | | | |
| Điểm tổng kết Đạt | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 60 Điểm | ≥ 65 Điểm | ≥ 65 Điểm | ≥ 70 Điểm | ≥ 70 Điểm |

- Sinh viên đạt học phần Tiếng Anh sẽ được ghi nhận điểm “M”. Kết thúc học phần Tiếng Anh cuối, sinh viên phải tham gia dự thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế để ghi nhận chuẩn đầu ra Tiếng Anh, Chi phí thi các kỳ thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế sẽ do sinh viên thanh toán.

+ *Chương trình khối ngành Cử nhân*: sinh viên phải đạt điểm IELTS ≥ 5.0 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm quốc tế khác tương đương (theo Bảng 4) để được ghi nhận đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh.

+ *Chương trình khối ngành Kỹ sư, Kiến trúc sư*: sinh viên phải đạt điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm quốc tế khác tương đương (theo Bảng 5) để được ghi nhận đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh.

+ *Ngành Dược*: sinh viên phải đạt điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc các chứng chỉ/bảng điểm quốc tế khác tương đương (theo Bảng 6) để được ghi nhận đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh.

4. Sinh viên chưa đạt các học phần Tiếng Anh (điểm học phần chưa được ghi nhận điểm M) phải học lại các học phần Tiếng Anh này được quy định tại Điều 5.

5. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần Tiếng Anh sẽ bị ghi nhận điểm F, sinh viên vắng thi sẽ bị ghi nhận điểm V. Điểm F và điểm V được tính như điểm 0 (không) và tính vào điểm trung bình học kỳ, trung bình tích lũy.

Điều 4. Quy định xét miễn các học phần Tiếng Anh

Trong quá trình đào tạo, sinh viên nếu có các chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế còn giá trị thời hạn (riêng đối với các chứng chỉ không quy định thời hạn, chỉ được xét công nhận miễn trong vòng 02 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ) được xét miễn các học phần tiếng Anh theo quy định sau đây: Mức điểm xét miễn được quy định theo Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6.

Trường hợp 1: Sinh viên đang học đúng hoặc sớm lộ trình đào tạo Tiếng Anh trong chương trình đào tạo, sinh viên nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế trước khi bắt đầu học kỳ hoặc trước khi bắt đầu môn học (đối với các học phần Tiếng Anh ở giai đoạn 2 của học kỳ) ít nhất 02 tuần sẽ được xét miễn (học, thi và học phí) các học phần Tiếng Anh tương ứng theo lộ trình đào tạo và thời hạn còn giá trị của chứng chỉ; sinh viên phải đồng thời đề nghị **hủy kết quả** đăng ký môn học (nếu có) để được miễn học và không đóng học phí học phần này;

Trường hợp 2: Sinh viên học đúng lộ trình đào tạo Tiếng Anh trong chương trình đào tạo nhưng nộp chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế sau thời hạn quy định ở trường hợp 1 sẽ được miễn học phần Tiếng Anh đang học. Sinh viên phải đồng thời đề nghị rút môn học (không hoàn học phí), điểm R được ghi nhận cho môn học trong học kỳ hiện tại; trường hợp sinh viên không làm đơn đề nghị rút môn học sinh viên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ học và thi theo quy định.

Trường hợp 3: Sinh viên trễ lộ trình đào tạo Tiếng Anh trong chương trình đào tạo nhưng có kết quả tham gia học Tiếng Anh liên tục trong tất cả các học kỳ và đủ điều kiện dự thi cuối khóa, được cứu xét miễn các học phần Tiếng Anh trễ lộ trình khi sinh viên có Chứng chỉ/bảng điểm Tiếng Anh quốc tế đầu ra còn giá trị thời hạn theo Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6. Việc xét **rút môn học** hoặc **hủy kết quả đăng ký môn học** sẽ căn cứ vào thời điểm sinh viên nộp chứng chỉ theo trường hợp 1 và 2.

Trường hợp 4: Sinh viên tốt nghiệp ngành thứ nhất Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xét miễn học các học phần Tiếng Anh trong chương trình đào tạo của ngành thứ hai. Sinh viên phải nộp chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế đầu ra theo quy định.

Điểm Miễn “M” của các học phần Tiếng Anh được xét miễn theo các trường hợp 1, 2 và 3 sẽ được ghi nhận trong phần điểm bảo lưu (nằm ngoài bảng điểm các học kỳ sinh viên học tại trường).

Điều 5. Quy định học vụ đối với việc hoàn tất các học phần Tiếng Anh.

1. Kế hoạch đào tạo Tiếng Anh trong chương trình đào tạo

- Sinh viên ở trình độ Tiếng Anh dự bị trở xuống, phải học Tiếng Anh tối thiểu 02 cấp lớp/học kỳ cho đến khi đảm bảo lộ trình chuẩn của chương trình.
- Sinh viên chưa hoàn thành các học phần Tiếng Anh trong chương trình đào tạo, bắt buộc phải đăng ký học Tiếng Anh tối thiểu 01 cấp lớp/học kỳ (sinh viên học liên tục tiếng Anh trong mỗi học kỳ cho đến khi hoàn thành chương trình Tiếng Anh).

2. Quy định học vụ Tiếng Anh

Sau khi được Nhà trường xếp lớp, sinh viên phải học và thi theo lộ trình đào tạo (học liên tục trong các học kỳ) cho đến khi hoàn tất các học phần Tiếng Anh theo quy định. Sinh viên sẽ bị giới hạn số tín chỉ đăng ký các môn học khác cho học kỳ tiếp theo để tập trung cho việc học Tiếng Anh như sau:

- *Chương trình cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư*: Kết thúc học kỳ 4 (theo sơ đồ đào tạo), sinh viên chưa đạt Tiếng Anh 1 sẽ không được đăng ký các môn học khác để tập trung học Tiếng Anh. Sinh viên được xem xét đăng ký học một số môn chung như Giáo dục thể chất tự chọn 1, 2, Bơi lội, các học phần Giáo dục quốc phòng, các môn học trong nhóm môn Kỹ năng phát triển bền vững, các môn học chính trị Mác Lênin, Cơ sở tin học.

- *Chương trình cấp bằng Dược sĩ*: Kết thúc học kỳ 5 (theo sơ đồ đào tạo), sinh viên chưa đạt Tiếng Anh 1 sẽ không được đăng ký các môn học khác để tập trung học Tiếng Anh. Sinh viên được xem xét đăng ký học một số môn chung như Giáo dục thể chất tự chọn 1, 2, Bơi lội, các học phần Giáo dục quốc phòng, các môn học trong nhóm môn Kỹ năng phát triển bền vững, các môn học chính trị Mác Lênin, Cơ sở tin học.

- Sinh viên hoàn tất các học phần Tiếng Anh, chuẩn đầu ra theo đúng sơ đồ đào tạo để đủ điều kiện tiên quyết cho các môn học trong chương trình đào tạo và đủ điều kiện xét học bổng.

- Các trường hợp đặc biệt khác, tùy theo tiến độ học tập, Nhà trường sẽ xem xét cho sinh viên đăng ký môn học phù hợp với trình độ Tiếng Anh tại thời điểm hiện tại của sinh viên.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này áp dụng cho sinh viên chương trình tiêu chuẩn từ khóa tuyển sinh năm 2022 trở về sau.

2. Trung tâm Ngôn ngữ Sáng tạo, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng, Phòng Thanh tra - Pháp chế và An ninh, và các Khoa có trách nhiệm phối hợp tổ chức quản lý sinh viên, giám sát và đảm bảo chương trình Tiếng Anh được triển khai theo đúng quy định. / . *Đinh Nh*

